

CÔNG TY: _____
Địa chỉ: _____
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính
Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết mir	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116,632,587,127	130,555,249,975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,006,969,717	2,403,501,326
1. Tiền	111		12,006,969,717	2,403,501,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,899,407,058	90,428,108,706
1. Phải thu khách hàng	131		49,609,715,266	65,674,241,672
2. Trả trước cho người bán	132		70,182,830	94,182,830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22,972,679,785	24,518,731,080
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		246,829,177	140,953,124
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31,473,207,883	36,262,221,563
1. Hàng tồn kho	141		31,473,207,883	36,262,221,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		253,002,469	1,461,418,380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,304,215	1,217,838,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		249,698,254	243,580,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,580,573,593	2,316,558,406
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,580,573,593	2,316,558,406
- Nguyên giá	222		3,380,289,238	4,065,051,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,799,715,645)	(1,748,492,737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-

V. Tài sản dài hạn khác	260		10,757,431,108	11,469,993,914
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,757,431,108	11,469,993,914
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129,970,591,828	145,341,802,295
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102,974,367,699	118,628,852,313
I. Nợ ngắn hạn	310		101,683,849,656	117,197,630,728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6,883,217,000	16,646,744,956
2. Phải trả người bán	312		92,142,264	54,554,864
3. Người mua trả tiền trước	313		10,662,958,106	16,244,663,334
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4,077,409,587	5,909,592,859
5. Phải trả người lao động	315		76,505,250	372,503,517
6. Chi phí phải trả	316		2,287,795,188	4,379,534,927
7. Phải trả nội bộ	317		76,170,415,714	71,889,102,923
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,181,389,137	1,644,712,434
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		252,017,410	56,220,914
II. Nợ dài hạn	330		1,290,518,043	1,431,221,585
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,290,518,043	1,431,221,585
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26,996,224,129	26,712,949,982
I. Vốn chủ sở hữu	410		26,996,224,129	26,712,949,982
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19,568,000,000	19,568,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,586,096,481	2,477,148,203
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		486,735,127	418,642,472
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,418,168,921	2,311,935,707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129,970,591,828	145,341,802,295
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: _____
 Địa chỉ: _____
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65,348,484,436	62,237,318,420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		65,348,484,436	62,237,318,420
4. Giá vốn hàng bán	11		61,336,473,651	57,512,325,961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,012,010,785	4,724,992,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		655,887,016	2,759,705,560
7. Chi phí tài chính	22		1,877,537,950	2,495,316,364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,877,537,950	2,495,316,364
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,138,964,761	2,562,141,170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24-25)	30		651,395,090	2,427,240,485
11. Thu nhập khác	31		550,216,450	-
12. Chi phí khác	32		542,299,745	458,577,265
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		7,916,705	(458,577,265)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		659,311,795	1,968,663,220
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117,358,753	606,810,121
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51+52)	60		541,953,042	1,361,853,099
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		151	696

CÔNG TY: _____
 Địa chỉ: _____
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết m	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82,542,248,325	64,602,572,944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43,491,820,599)	(43,183,700,084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,807,847,585)	(8,247,111,261)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,405,051,597)	(2,230,326,118)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,000,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,005,857,723	2,641,890,017
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,889,626,116)	(14,925,059,619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,953,760,151	(1,341,734,121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(16,354,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		550,216,450	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,758,283	20,954,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		566,974,733	4,599,960
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,802,397,970	25,395,561,006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,565,925,926)	(20,416,923,864)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(153,738,537)	(1,982,629,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,917,266,493)	2,996,007,510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,603,468,391	1,658,873,349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,403,501,326	744,627,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,006,969,717	2,403,501,326

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	99,811,832	90,742,158
Tiền gửi ngân hàng	11,907,157,885	2,312,759,168
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hồ Tùng Mậu	3,935,159,909	590,560,389
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội- HQV	3,807,824	1,385,992,437
Ngân hàng NN & PTNT Thăng Long	3,664,857	3,664,857
Ngân hàng ĐT&PT - Sở GD	7,957,768,342	5,442,972
Ngân hàng PG Bank	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng MHB	4,756,953	325,098,513
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12,006,969,717	2,403,501,326
2 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	246,829,177	140,953,124
Cộng	246,829,177	140,953,124
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31,473,207,883	36,262,221,563
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31,473,207,883	36,262,221,563
4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	249,698,254	243,580,254
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	249,698,254	243,580,254
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)		
6 . Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND

Đầu tư dài hạn khác (1)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21.HĐHTKD ngày 01/04/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt, lãi suất cố định là 18%/năm

7 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6,915,558,735	7,261,336,673
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)\	978,400,000	978,400,000
Chi phí sửa chữa tòa nhà C7 - Thanh Xuân	2,863,472,373	3,226,173,910
Chi phí trả trước dài hạn khác		4,083,331
Cộng	10,757,431,108	11,469,993,914

8 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,883,217,000	16,646,744,956
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN (1)	4,626,300,000	11,289,366,156
- Ngân hàng TMCP An Bình		286,273,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội		1,548,578,800
- Vay cá nhân (2)	2,256,917,000	3,522,527,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	6,883,217,000	16,646,744,956

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01.459.2012/HĐTDNHHM ngày 04/06/2012 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1; Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức; Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản và cam kết chuyển tối đa doanh thu về tài khoản của doanh nghiệp mở tại Chi nhánh...; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động

(2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân trong năm 2012, lãi suất cho vay từ 1,2% - 1,5%/tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,432,003,948	3,382,023,878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,379,497,736	2,262,138,983
Thuế thu nhập cá nhân	16,400,354	15,922,449
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	249,507,549	249,507,549
Cộng	4,077,409,587	5,909,592,859

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước các khoản phải trả nhà cung cấp	2,287,795,188	4,379,534,927
<i>Công trình Vườn hoa quảng trường Thị xã Phúc Yên</i>	<i>175,642,633</i>	
<i>Công trình truyền máu Cần Thơ</i>	<i>476,667,843</i>	<i>476,667,843</i>
<i>Công trình trường THCS Việt Hưng</i>		<i>39,928</i>
<i>Công trình quốc lộ 62 - Long An</i>		<i>427,998,448</i>
<i>Công trình Nâng cấp cải tạo quốc lộ 60 qua tỉnh Trà Vinh</i>	<i>1,007,115,725</i>	<i>3,198,465,633</i>
<i>Quốc lộ 1A Đông Nai</i>	<i>11,372,829</i>	<i>11,372,829</i>
<i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>616,996,158</i>	<i>264,990,246</i>
Cộng	2,287,795,188	4,379,534,927

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	535,180,127	745,923,946
Bảo hiểm xã hội	328,142,779	293,171,868
Bảo hiểm thất nghiệp	3,222,870	22,126,182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	314,843,361	583,490,438
Cộng	1,181,389,137	1,644,712,434

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp các cổ đông	19,568,000,000	19,568,000,000
Cộng	19,568,000,000	19,568,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

12.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,956,800</i>	<i>1,956,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	541,953,042	1,361,853,099
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ	(247,401,393)	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	294,551,649	1,361,853,099
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,956,800	1,956,800
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	696

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61,738,870,228	57,364,652,325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,609,614,208	4,872,666,095
Cộng	65,348,484,436	62,237,318,420

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	61,738,870,228	57,364,652,325
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,609,614,208	4,872,666,095
Cộng	65,348,484,436	62,237,318,420

15 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	59,600,022,854	55,939,063,712
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,736,450,797	1,573,262,249
Cộng	61,336,473,651	57,512,325,961

16 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655,887,016	20,954,505
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,738,751,055
Cộng	655,887,016	2,759,705,560

17 . Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,877,537,950	2,495,316,364
Cộng	1,877,537,950	2,495,316,364

18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	659,311,795	1,968,663,220
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(189,876,781)	458,577,265
b1. Khoản điều chỉnh tăng	57,524,612	458,577,265
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	12,800,000	
- Phạt, lãi chậm đóng bảo hiểm	44,724,612	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác		458,577,265
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	(247,401,393)	
- Doanh thu năm trước ghi nhận bổ sung vào năm nay	(1,018,691,295)	
- Giá vốn năm trước ghi nhận bổ sung vào năm nay	771,289,902	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	469,435,014	2,427,240,485
d. Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo thuế suất phổ thông:	117,358,753	606,810,121
Cộng	117,358,753	606,810,121

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm 2012	Năm 2011	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	1,873,046,024	2,162,851,289	(289,805,265)	-13.40%
2	Hoạt động tài chính	(1,221,650,934)	264,389,196	(1,486,040,130)	-562.07%
3	Hoạt động khác	7,916,705	(458,577,265)	466,493,970	101.73%
	Tổng cộng	659,311,795	1,968,663,220	(1,309,351,425)	-66.51%

Lợi nhuận trước thuế năm 2012 so với năm 2011 giảm 1.309.351.425 đồng, tương ứng giảm 66,51%, nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với năm 2011 là 289.805.265 đồng, tương ứng giảm 13,40%, nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn nhiều công trình xây dựng tăng so với năm 2011.
- + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính so với năm 2011 giảm 1,486.040.130 đồng, tương ứng giảm 562,07%, nguyên nhân là do doanh thu hoạt động tài chính giảm 76,23% đồng thời chi phí hoạt động tài chính cũng giảm đi 24,76%.
- + Lợi nhuận khác tăng so với năm 2011 là 466.493.970 đồng, tương ứng tăng 101,73%, nguyên nhân tăng chủ yếu là do tăng thu nhập thanh lý tài sản.

2 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2012
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	12,800,000
Cộng	12,800,000

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Quyết toán các công trình	1,037,305,297
			Ứng trước phục vụ thi công	3,594,285,138

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
			Phải thu	15,502,180,157
1	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Ứng trước phục vụ thi công	2,081,445,147
			Phải trả tiền thuê văn phòng cho thuê	2,139,811,446
			Trả trước	2,159,811,446

3 *Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	10%	10%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	90%	90%
<i>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	79%	82%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	21%	18%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1.26	1.23
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần		
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.12	0.02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1%	3%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1%	2%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1%	1%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0%	1%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	2%	5%

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2012 đồng	1/1/2012 đồng	12/31/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,006,969,717	2,403,501,326	12,006,969,717	2,403,501,326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49,856,544,443	65,815,194,796	49,856,544,443	65,815,194,796
Cộng	61,863,514,160	68,218,696,122	61,863,514,160	68,218,696,122
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,273,531,401	1,699,267,298	1,273,531,401	1,699,267,298
Chi phí phải trả	2,287,795,188	4,379,534,927	2,287,795,188	4,379,534,927
Các khoản vay	6,883,217,000	16,646,744,956	6,883,217,000	16,646,744,956
Cộng	10,444,543,589	22,725,547,181	10,444,543,589	22,725,547,181

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	6,883,217,000	-	6,883,217,000
Phải trả người bán	92,142,264	-	92,142,264
Chi phí phải trả	2,287,795,188	-	2,287,795,188
Phải trả khác	1,181,389,137	-	1,181,389,137
Số đầu năm			
Các khoản vay	16,646,744,956	-	16,646,744,956
Phải trả người bán	54,554,864	-	54,554,864
Chi phí phải trả	4,379,534,927	-	4,379,534,927
Phải trả khác	1,644,712,434	-	1,644,712,434

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

LÝ VĂN THƯƠNG

VŨ DUY HẬU

